

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	154.958	212.633	57.675	137,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.864	12.951	9.087	335,2
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.864	12.951	9.087	335,2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.094	199.682	48.588	132,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	127.243	127.243	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23.851	72.439	48.588	303,7
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	154.958	212.633	57.675	137,2
I	Tổng chi cân đối NSDP	131.107	185.053	53.946	141,1
1	Chi đầu tư phát triển	0	4.785	4.785	
2	Chi thường xuyên	128.038	180.268	52.230	140,8
3	Dự phòng ngân sách	3.069		-3.069	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu	23.851	27.580	3.729	115,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074	14.803	3.729	133,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.777	12.777	0	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ước thực hiện năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	3.964	3.864	14.495	12.951	365,7	335,2
I	Thu nội địa	3.964	3.864	14.495	12.951	365,7	335,2
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0		12			
	Thuế GTGT			6			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6			
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	673	673	1.610	1.005	239,2	149,3
	Thuế giá trị gia tăng	673	673	1.279	1.000	190,0	148,6
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			5	5		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			229			
	Thuế tài nguyên			97			
3	Thuế thu nhập cá nhân	60	60	939	937	1.565,0	1.561,7
4	Lệ phí trước bạ	2.659	2.659	5.169	5.169	194,4	194,4
5	Thu phí, lệ phí	135	135	481	210	356,3	155,6
	Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản			38			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	260	260	213	213	81,9	81,9
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			58	58		
8	Thu tiền sử dụng đất			5.461	5.317		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			72	0		
	- Cơ quan Trung ương cấp phép						
	- Cơ quan địa phương cấp phép			72			
10	Thu khác ngân sách	142	42	445	7	313,4	16,7
-	Thu ngân sách trung ương, tỉnh hưởng	100		438		438,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng	42	42	7	7	16,7	16,7
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35	35	35	35	100,0	100,0
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	154.958	212.633	57.675	137,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	131.107	185.053	53.946	141,1
I	Chi đầu tư phát triển	0	4.785	4.785	
1	Chi đầu tư cho các dự án		4.785	4.785	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		4.785	4.785	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		4.785	4.785	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	128.038	180.268	52.230	140,8
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.334	75.932	598	100,8
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	Dự phòng ngân sách	3.069		-3.069	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851	27.580	3.729	115,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074	14.803	3.729	133,7
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	366	2.366	2.000	647,2
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	366	2.366	2.000	647,2
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.957	9.031	74	100,8
	Vốn đầu tư			0	

	Vốn sự nghiệp	8.957	9.031	74	100,8
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.752	3.407	1.655	194,5
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	1.752	3.407	1.655	194,5
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.777	12.777	0	100,0
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	200	200	0	100,0
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	67	67	0	100,0
3	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	11.640	11.640	0	100,0
4	Hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	870	870	0	100,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	154.958	212.633	215.659	3.026	101,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.864	12.951	21.310	8.359	164,5
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.864	12.951	16.550		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			4.760		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.094	199.682	194.349	-5.333	97,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	127.243	127.243	193.052	65.809	151,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23.851	72.439	1.297	-71.142	1,8
III	Thu kết dư					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	154.958	212.633	215.659	3.026	101,4
I	Tổng chi cân đối NSDP	131.107	185.053	214.362	29.309	115,8
1	Chi đầu tư phát triển	0	4.785	4.760	-25	99,5
2	Chi thường xuyên	128.038	180.268	205.314	25.046	113,9
3	Dự phòng ngân sách	3.069		4.288	4.288	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	23.851	27.580	1.297	-26.283	4,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074	14.803		-14.803	0,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.777	12.777	1.297	-11.480	10,2
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				0	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	14.495	12.951	25.100	21.310	173,2	164,5
I	Thu nội địa	14.495	12.951	25.100	21.310	173,2	164,5
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	12					
	Thuế GTGT	6					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6					
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.610	1.005	5.665	5.665	351,9	563,7
	Thuế giá trị gia tăng	1.279	1.000	5.505	5.505	430,4	550,5
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	10	10	200,0	200,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	229		50	50	21,8	
	Thuế tài nguyên	97		100	100	103,1	
3	Thuế thu nhập cá nhân	939	937	2.250	2.250	239,6	240,1
4	Lệ phí trước bạ	5.169	5.169	7.200	7.200	139,3	139,3
5	Thu phí, lệ phí	481	210	1.000	800	207,9	381,0
	Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản	38		200		526,3	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	213	213	300	300	140,8	140,8
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	58	58		0	0,0	0,0
8	Thu tiền sử dụng đất	5.461	5.317	7.000	4.760	128,2	89,5
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	72	0	150	150	208,3	
	- Cơ quan Trung ương cấp phép						
	- Cơ quan địa phương cấp phép	72		150	150	208,3	
10	Thu khác ngân sách	445	7	1.500	150	337,1	2.142,9
-	Thu ngân sách trung ương, tỉnh hưởng	438		1.350		308,2	
-	Thu ngân sách xã hưởng	7	7	150	150	2.142,9	2.142,9
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35	35	35	35	100,0	100,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	154.958	215.659	60.701	139,2
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	131.107	214.362	83.255	163,5
I	Chi đầu tư phát triển	0	4.760	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	0	0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0	4.760	4.760	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		4.760	4.760	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	128.038	205.314	77.276	160,4
	Trong đó:				
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	75.334	136.710	61.376	181,5
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, chuyển đổi số		2.035	2.035	
III	Dự phòng ngân sách	3.069	4.288	1.219	139,7
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851	1.297	-22.554	5,4
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074	0	-11.074	0,0
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	70	0	-70	0,0
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	70		-70	0,0
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.244		-9.244	0,0
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	9.244		-9.244	0,0
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.760	0	-1.760	0,0
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	1.760		-1.760	0,0
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	12.777	1.297	-11.480	10,2
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với Cách Mạng		1.297	1.297	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	200		-200	0,0
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	67		-67	0,0
4	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	11.640		-11.640	0,0
5	Hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	870		-870	0,0

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	154.958	212.633	57.675	137,2
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	154.958	212.633	57.675	137,2
I	Chi đầu tư phát triển	0	4.785	0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		4.785		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
II	Chi thường xuyên	128.038	180.268	52.230	140,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.334	75.932	598	100,8
-	Chi khoa học và công nghệ		0	0	
-	Chi quốc phòng	1.229	1.229	0	100,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.647	1.647	0	100,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	52		-52	0,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.085	3.521	2.436	324,5
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	154	154	0	100,0
-	Chi thể dục thể thao	15	15	0	100,0
-	Chi bảo vệ môi trường	2.908	4.908	2.000	168,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.489	15.178	9.689	276,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.951	64.476	36.525	230,7
-	Chi bảo đảm xã hội	10.847	13.208	2.361	121,8
-	Chi thường xuyên khác	1.327		-1.327	0,0
III	Dự phòng ngân sách	3.069		-3.069	0,0
IV	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.851	27.580	3.729	115,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.074	14.803	3.729	133,7
*	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	365,5	2.365,5	2.000	647,2
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	365,5	2.365,5	2.000	647,2
*	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.957	9.031	74	100,8

	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	8.957	9.031	74	100,8
*	Chương trình xây dựng nông thôn mới	1.751,5	3.406,5	1.655	194,5
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn sự nghiệp	1.751,5	3.406,5	1.655	194,5
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu (vốn sự nghiệp)	12.777	12.777	0	100,0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với Cách Mạng			0	
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	200,0	200,0	0	100,0
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	67,0	67,0	0	100,0
	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	11.640,0	11.640,0	0	100,0
	Hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	870,0	870,0	0	100,0
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 30/6/2025	Kế hoạch năm 2025				Ước thực hiện năm 2025				Số dư nguồn đến 31/12/2025 (năm hiện hành)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		125,486		25,200	100,286	125,486		37,800	87,686	37,800
2	Quỹ bảo trợ trẻ em		71,961		1,000	70,961	71,961		5,000	66,961	5,000
3	Quỹ khuyến học					-				-	-
4	Quỹ phòng chống thiên tai		858,000		858,000	-	40,000		40,000	-	40,000
5	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ					-				-	-
6	Quỹ vì người nghèo	24,155	84,740		84,740	24,155	84,740		84,740	-	108,895
7	Quỹ cứu trợ (thiên tai)		468,407		358,312	110,095	468,407		358,312	110,095	358,312

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025 (sau khi thực hiện CQĐP 2 cấp)	Ước thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	208,6	208,6	100,0
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	10,0	10,0	100,0
	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	10,0	10,0	100,0
2	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	48,6	48,6	100,0
	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	48,6	48,6	100,0
3	Sự nghiệp kinh tế	150,0	150,0	100,0
	Nhà khách HĐND-UBND	150,0	150,0	100,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	215.659
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	214.362
I	Chi đầu tư phát triển	4.760
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.760
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
II	Chi thường xuyên	205.314
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	136.710
-	Chi khoa học và công nghệ	2.035
-	Chi quốc phòng	3.033
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.614
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0
-	Chi văn hóa thông tin	1.615
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	91
-	Chi thể dục thể thao	499
-	Chi bảo vệ môi trường	5.945
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.860
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.230
-	Chi bảo đảm xã hội	19.850
-	Chi thường xuyên khác	1.832
III	Dự phòng ngân sách	4.288
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.297
I	Vốn đầu tư	
II	Vốn sự nghiệp	1.297
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với Cách Mạng	1.297

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	193.719	0	188.134	4.288	0	0	0	1.297	0	1.297
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	189.431	0	188.134	0	0	0	0	1.297	0	1.297
1	Văn phòng Đảng ủy	6.625		6.625		0			0		
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	2.751		2.751		0			0		
3	Văn phòng HĐND-UBND	16.764		16.764		0			0		
4	Phòng Kinh tế	11.165		11.165		0			0		
5	Phòng Văn hóa - xã hội	23.722		22.425		0			1.297		1.297
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	946		946		0			0		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.980		2.980		0			0		
8	Trung tâm chính trị	1.288		1.288		0			0		
9	Trường MN Tuấn Giáo	8.934		8.934		0			0		
10	Trường MN 20/7	3.768		3.768		0			0		
11	Trường MN Quài Cang	13.339		13.339		0			0		
12	Trường MN Quài Nưa	7.899		7.899		0			0		
13	Trường MN Sơn Ca	5.004		5.004		0			0		
14	Trường TH số 1 Tuấn Giáo	11.234		11.234		0			0		
15	Trường TH số 2 Tuấn Giáo	5.217		5.217		0			0		
16	Trường TH Quài Cang	12.184		12.184		0			0		
17	Trường TH số 2 Quài Cang	8.360		8.360		0			0		
18	Trường TH số 1 Quài Nưa	8.567		8.567		0			0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu		
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
19	Trường TH số 2 Quài Nưa	5.133		5.133		0			0		
20	Trường THCS Tuần Giáo	11.268		11.268		0			0		
21	Trường THCS Quài Cang	13.499		13.499		0			0		
22	Trường THCS Quài Nưa	8.784		8.784		0			0		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.288			4.288	0			0		
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0				0			0		

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuấn Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Số dư nguồn đến ngày 30/6/2025	Ước thực hiện năm 2025				Số dư nguồn đến ngày 31/12/ 2024	Kế hoạch năm 2026				Số dư nguồn đến ngày 31/12/ 2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	-	125,486		37,800	87,686	87,686	156,000		56,000	100,000	187,686
2	Quỹ bảo trợ trẻ em	-	71,961		5,000	66,961	66,961	80,000		20,000	60,000	126,961
3	Quỹ khuyến học	-	-		-	-	-	120,000		100,000	20,000	20,000
4	Quỹ phòng chống thiên tai	-	40,000		40,000	-	-	305,000		305,000	-	-
5	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ	-	-		-	-	-				-	-
6	Quỹ vì người nghèo	24,155	84,740		84,740	-	24,155	150,000		150,000	-	24,155
7	Quỹ cứu trợ	-	468,407		358,312	110,095	110,095	450,000		450,000	-	110,095

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025 (sau khi thực hiện CQĐP 2 cấp)	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	208,6	530,0	254,1
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	10,0	50,0	500,0
	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	10,0	50,0	500,0
2	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	48,6	100,0	205,8
	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	48,6	100,0	205,8
3	Sự nghiệp kinh tế	150,0	380,0	253,3
	Nhà khách HDND-UBND	150,0	380,0	253,3